

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

DOANH NGHIỆP

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: khu công nghiệp Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Điện thoại: 0211 3720 945, fax: 0211 3845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2015**

Kết thúc tại ngày: 30/6/2015

HỢP NHẤT

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B 01a- DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B 02a- DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B 03a-DN) |
| 4- Thuyết minh BC tài chính | (Mẫu số: B 09a-DN) |

Vĩnh Phúc, tháng 6 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6.3/VPID/15
V/v Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý
3 năm tài chính 2015”

Vinh Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 3 năm tài chính 2015 vào ngày 30/06/2015.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm tài chính 2015 thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 tăng so với quý 3 năm 2014, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3 năm 2014 (tại 30/06/2014) đạt: 10.480.401.057 đồng

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3 năm 2015 (tại 30/06/2015) đạt: 12.219.335.916 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 so với lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm 2014 tăng 1.738.934.859 đồng, tương đương tăng 17 %.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Trong quý 3 năm 2015 tại khu công nghiệp Châu Sơn ký Hợp đồng với Công ty TNHH Espoir cho thuê được 20.000 m², khu công nghiệp Khai Quang ký được Hợp đồng với Công ty J-Tech cho thuê được 17.766 m². Vì vậy doanh thu và lợi nhuận của báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 tăng so với quý 3 năm 2014 là do các nguyên nhân trên.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



PHÙNG VĂN QUÝ

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 Khu CN Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 a - DN
 Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2015 (Kết thúc ngày 30/06/2015)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III Năm nay (KT 30/06/2015)	Quý III Năm trước (KT 30/06/2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm nay (KT 30/06/2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm trước (KT 30/06/2014)
			4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	16,355,269,848	14,019,582,440	45,043,160,831	43,651,625,192
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		16,355,269,848	14,019,582,440	45,043,160,831	43,651,625,192
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,641,780,404	4,385,325,735	13,422,607,106	11,923,032,792
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,713,489,444	9,634,256,705	31,620,553,725	31,728,592,400
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,791,228,795	3,918,274,080	9,544,692,326	9,673,818,270
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	67,299,488	125,813,964	283,205,210	1,687,909,084
Trong đó: chi phí lãi vay	23		59,670,000	81,864,000	195,655,500	182,540,167
8- Chi phí bán hàng	24			0		0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,208,575,626	2,406,724,882	6,128,209,606	6,039,952,693
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		13,228,843,125	11,019,991,939	34,753,831,235	33,674,548,893
11- Thu nhập khác	31		372,657,832	427,032,372	4,355,599,560	1,207,591,265
12- Chi phí khác	32		259,339,083	45,263,098	1,029,861,996	151,997,127
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		113,318,749	381,769,274	3,325,737,564	1,055,594,138
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		13,342,161,874	11,401,761,213	38,079,568,799	34,730,143,031
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,122,825,958	921,360,156	3,616,941,330	2,489,860,901
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30		0		0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,219,335,916	10,480,401,057	34,462,627,469	32,240,282,130
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,372	2,055	6,691	6,322

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
 (Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 06 năm 2015



Phùng Văn Quý

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		318,310,044,328	275,958,904,308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,056,083,006	16,607,350,089
1. Tiền	111	V.01	3,556,083,006	957,350,089
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	15,650,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	181,026,055,321	149,360,078,321
2. Đầu tư ngắn hạn	121		181,026,055,321	149,360,078,321
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,348,407,943	56,311,763,473
1. Phải thu khách hàng	131		19,390,149,326	11,718,739,475
2. Trả trước cho người bán	132		2,439,777,505	1,714,050,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	45,023,786,220	44,909,405,266
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi (*)	139		(505,305,108)	(2,030,431,268)
IV. Hàng tồn kho	140		64,538,739,658	51,020,165,754
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64,538,739,658	51,020,165,754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,340,758,400	2,659,546,671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,692,481	17,018,425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,215,586,509	2,562,410,012
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	10,296,010	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		103,183,400	80,118,234
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		160,017,540,089	141,404,404,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		66,304,938,513	61,893,523,049
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33,805,922,726	31,811,901,339
* Nguyên giá	222		45,044,218,986	40,985,472,575
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,238,296,260)	(9,173,571,236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
* Nguyên giá	228		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí XDCB Dờ dang	230	V.11	32,499,015,787	30,081,621,710
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	52,105,787,368	41,059,846,356
* Nguyên giá	241		80,729,948,578	67,010,012,386
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(28,624,161,210)	(25,950,166,030)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,815,975,560	35,417,975,560
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty, liên kết,	252		24,300,000,000	24,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác			7,998,000,000	4,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (L18)	258	V.13	6,517,975,560	6,517,975,560
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,790,838,648	3,033,059,576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	614,838,648	1,453,059,576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,176,000,000	1,580,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		478,327,584,417	417,363,308,849
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		369,228,746,684	331,484,253,225
I. Nợ ngắn hạn	310		32,642,825,646	14,780,438,266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	411,000,000	1,644,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,639,790,340	7,203,297,310
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,266,792,240	1,728,544,710
5. Phải trả người lao động	315		379,790,473	339,154,796
6. Chi phí Phải trả	316		0	0
7. phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24,268,541,639	715,120,871
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,676,910,954	3,150,320,579
II. Nợ dài hạn	330		336,585,921,038	316,703,814,959
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		402,048,000	11,575,072,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,598,000,000	3,598,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		332,585,873,038	301,530,742,959
B - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		109,098,837,733	85,879,055,624
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109,098,837,733	85,879,055,624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	50,994,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,606,685,435)	(10,675,305,435)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,685,301,043	7,330,865,863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,997,309,847	3,642,874,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,416,537,278	34,585,690,529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		478,327,584,417	417,363,308,849

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

0

0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1,402,351,215	1,402,351,215
5. Ngoại tệ các loại			138.36	135.77

Chú ý: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) Được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



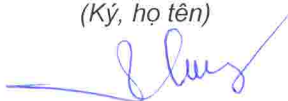
Phùng Văn Quý

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý III Năm 2015 (Kết thúc ngày 30/06/2015)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

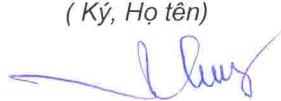
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm nay (2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		102,651,085,238	84,919,314,928
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(50,874,069,483)	(35,205,627,808)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,153,134,573)	(4,225,427,310)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(242,802,462)	(349,765,625)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,262,613,464)	(2,042,225,196)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		26,515,917,141	19,836,185,520
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(43,931,215,380)	(4,697,467,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,703,167,017	58,234,987,125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(214,236,471)	(1,227,401,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230,487,800,000)	(41,566,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202,872,800,000	23,116,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,627,875,260)	(5,984,853,820)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,713,625,431	6,487,297,418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,743,486,300)	(19,174,957,402)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		539,035,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(510,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		700,000,000	4,996,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,933,000,000)	(8,429,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,816,472,800)	(13,548,876,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,510,947,800)	(16,981,876,280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11,551,267,083)	22,078,153,443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,607,350,089	11,341,601,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	5,056,083,006	33,419,754,945

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015
 Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

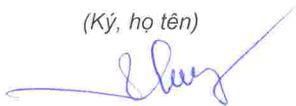


Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh


CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ III NĂM NAY (2015)	LK: QUÝ III NĂM NAY (2015)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33.45	33.45	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66.55	66.55	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77.19	77.19	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22.81	22.81	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.86	0.86	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	9.75	9.75	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	81.58	81.58	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	74.71	74.71	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.79	2.79	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.55	2.55	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	11.20	11.20	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 06 năm 2015



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Mẫu số: B 09 a - DN

Khu CN: Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC

Tel: 0211.3.720.945

Fax: 0211. 3.845.944

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III năm 2015 (Kết thúc ngày 30/06/2015)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 24 tháng 06 năm 2015, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ **01/10/2014** và kết thúc vào **30/09/2015**

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2014 Kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng tài chính.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2015 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp thực tế đích danh sang phương pháp nhập trước xuất trước, phương pháp nhập trước xuất trước theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và không ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	23.06%	23.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty CP phát triển XD đô thị Vĩnh Phúc	P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	30%	30%	Kinh doanh. BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570 tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	7.07%	7.07%	Thủy điện

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD CB , ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCE

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông 20%

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	318,310,044,328		275,958,904,308	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	5,056,083,006		16,607,350,089	
- Tiền mặt	116,421,511		14,089,238	
- Tiền gửi ngân hàng	3,439,661,495		943,260,851	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	1,500,000,000		15,650,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	181,026,055,321		149,360,078,321	
	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	914,935	5,721,055,321	861,600	5,530,078,321
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	342,900	1,929,858,725
Cổ phiếu : L18	0	0	0	0
Cổ phiếu : SIC	0	0	0	0
Cổ phiếu : DC4	555,535	3,688,912,436	518,700	3,600,219,596
Cổ phiếu : HJS	0	0	0	0
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	412,769	10,606,175,435	412,769	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP CTy con mua lại của CTy mẹ	(412,769)	(10,606,175,435)	(412,769)	(10,606,175,435)
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng			165,305,000,000	143,830,000,000
- Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			10,000,000,000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			0	
			Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			66,348,407,943	56,311,763,473
1 - Phải thu của khách hàng			19,390,149,326	11,718,739,475
- CTy TNHH Băng rập YULI-VN			1,000,912,912	833,921,162
- CTy TNHH Haesung Vina			181,498,903	6,575,808,420

- Cty TNHH J-Tech Vina	2,220,475,240	0
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ	218,378,317	176,133,453
- Cty TNHH ESPOIR	13,661,848,567	2,023,195,160
- Các đối tượng khác	2,107,035,387	2,109,681,280
2 - Trả trước cho người bán	2,439,777,505	1,714,050,000
- Công ty kiểm toán UHY	55,000,000	50,000,000
- Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	0	30,000,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	
- Các đối tượng Công ty Khác	366,777,505	1,634,050,000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	45,023,786,220	44,909,405,266
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam	33,063,414,602	33,063,414,602
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,073,374,161	1,553,856,583
- trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân	6,813,812,102	9,991,000,568
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây	50,000,000	50,000,000
- Phải thu khác	23,185,355	251,133,513
4 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	(505,305,108)	(2,030,431,268)
IV - Hàng tồn kho	64,538,739,658	51,020,165,754
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	119,138,537	39,334,401
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá bất động sản	64,419,601,121	50,980,831,353
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố. đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	1,340,758,400	2,659,546,671
- Chi phí trả trước ngắn hạn	11,692,481	17,018,425
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	10,296,010	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,215,586,509	2,562,410,012
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	103,183,400	80,118,234

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	160,017,540,089	141,404,404,541
I - Các khoản phải thu dài hạn	0	0
II Tài sản cố định	66,304,938,513	61,893,523,049

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	35,606,914,038	0	1,654,954,545	3,723,603,992	0	40,985,472,575
- Mua trong năm	0	468,792,000	3,065,232,384	0	0	3,534,024,384
- Đầu tư XDCB hoàn thành	732,029,417	0	0	0	0	732,029,417
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(,, 207,307,390)	0	0	0	0	207,307,390
- Giảm khác TT45	(,, 0)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	36,131,636,065	468,792,000	4,720,186,929	3,723,603,992	0	45,044,218,986
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	7,105,361,522	0	221,387,209	1,846,822,505	0	9,173,571,236
- Khấu hao trong năm	1,597,892,027	5,779,541	251,839,608	255,858,022		2,111,369,198
- Chuyển sang BDS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	46,644,174					46,644,174
- Giảm khác TT45 (,,)	0	0		0		0
Số dư cuối năm	8,656,609,375	5,779,541	473,226,817	2,102,680,527	0	11,238,296,260
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	28,501,552,516	0	1,433,567,336	1,876,781,487	0	31,811,901,339
- Tại ngày cuối năm	27,475,026,690	463,012,459	4,246,960,112	1,620,923,465	0	33,805,922,726
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:						0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						0
2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính						0

28,501,552,516

1,433,567,336 1,876,781,487

Số cuối kỳ
(30/06/2015)

Số đầu kỳ
(01/10/2014)

3 - Chi phí XDCB dở dang:

VPID Hà Nam	32,499,015,787	30,081,621,710
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	3,799,622,847	15,441,013,872
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	2,369,554,272	0
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	5,315,466,704	
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	111,414,545	111,414,545
+ Hàng rào KCN Châu Sơn	0	240,565,545
+ NMXLNT - Hệ thống thu gom	3,894,426,818	0
+ NMXLNT - Lắp đặt công nghệ	6,507,248,643	2,478,174,545
+ NMXLNT - Nhà máy XLNT	8,721,023,822	8,509,197,646
+ Công trình cây xanh mặt nước hành lang đường dầu		634,715,454
VPID Vĩnh Phúc	1,780,258,136	2,666,540,103
+ Bể gom Apparel	113,539,056	0
+ Chi phí lò CN 14 (di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,068,425,333
+ Nhà sản xuất phòng 2 + ET4 GĐ 3	22,727,273	1,416,296,588
+ Đường TN qua trạm XLNT	183,922,727	

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	56,678,058,029	10,331,954,357	0	67,010,012,386
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2,157,306,363	11,562,629,829		13,719,936,192
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	58,835,364,392	21,894,584,186	0	80,729,948,578
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	24,529,522,326	1,420,643,704	0	25,950,166,030
- Khấu hao trong năm	2,228,507,759	445,487,421		2,673,995,180
- Tăng khác	0		0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khácHoãn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	26,758,030,085	1,866,131,125	0	28,624,161,210
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	32,148,535,703	8,911,310,653	0	41,059,846,356
- Tại ngày cuối năm	32,077,334,307	20,028,453,061	0	52,105,787,368

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	815,900	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
- Đầu tư cổ phiếu L18	815,900	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
			Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
2- Đầu tư liên doanh + liên kết			24,300,000,000	24,300,000,000
Công ty CP PT hạ tầng Phú Thành			15,000,000,000	15,000,000,000
Cty CP ĐT Du lịch Sơn Long (QNinh)			7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc			1,800,000,000	1,800,000,000
			0	0
3 - Đầu tư dài hạn khác (Cty CP thủy điện Trung Thu)			7,998,000,000	4,600,000,000
4'- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
V - Tài sản dài hạn khác			2,790,838,648	3,033,059,576
1 - Chi phí trả trước dài hạn			614,838,648	1,453,059,576
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			369,883,181	285,411,466
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam			222,668,053	1,129,227,082
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội			22,287,414	38,421,028
2 - Tài sản dài hạn khác			2,176,000,000	1,580,000,000
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)			2,176,000,000	1,580,000,000

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
A - Nợ phải trả	369,228,746,684	331,484,253,225
I - nợ ngắn hạn	32,642,825,646	14,780,438,266
1- Vay ngắn hạn	0	0
2- Nợ dài hạn đến hạn trả (Quỹ bảo vệ môi trường)...+...	411,000,000	1,644,000,000
3- Phải trả người bán	1,639,790,340	7,203,297,310
* Công ty CP XNK hoá chất và thiết bị Kim Ngưu	6,646,250	80,850,000
* CN CTy TNHH Xây dựng GT Long Nguyệt	172,572,000	
* CTy CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	67,152,500	156,219,650
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	1,052,407,575	6,771,498,160
* Các đối tượng khác...	341,012,015	194,729,500
4- Người mua trả trước	0	0
5- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,266,792,240	1,728,544,710
* Thuế thu nhập cá nhân	7,250,246	11,204,686
* Thuế GTGT	2,203,028,032	15,153,928
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,056,513,962	1,702,186,096
6- Chi phí phải trả	0	0
7- Phải trả người lao động	379,790,473	339,154,796
8 - Các khoản phải trả phải nộp khác	24,268,541,639	715,120,871
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	23,253,095,681	0
Các cty đặt cọc thi công, thu hộ Vĩnh Phúc	272,000,000	300,480,863
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Đặt cọc thi công (Hà Nam)	200,000,000	
Khác (BHXH, KPCĐ...)	128,805,950	0
9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,676,910,954	3,150,320,579
* Quỹ phúc lợi	2,348,370,717	1,115,975,912
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	328,540,237	2,034,344,667
	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
II - nợ dài hạn	336,585,921,038	316,703,814,959
a -- Vay dài hạn .	4,000,048,000	15,173,072,000
- Vay ngân hàng (Quỹ bảo vệ môi trường)	3,598,000,000	3,598,000,000
- Vay đối tượng khác (đặt cọc thuê đất Hà Nam)	402,048,000	11,575,072,000
- Trái phiếu phát hành	0	0
b-- Nợ dài hạn	332,585,873,038	301,530,742,959
- Thuê tài chính	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	332,585,873,038	301,530,742,959
- Nợ dài hạn khác	0	0
- Phải trả dài hạn khác (tiền đặt cọc thuê đất KCN Châu Sơn - Hà Nam)		

CP * 2015

22--Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	1	2	3	4	5	6	7	8
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng	
A								
Số dư đầu năm trước (01/10/2013)	44,343,520,000	0	(10,606,955,435)	0	7,214,264,971	2,597,570,236	7,140,703,719	50,689,103,491
- Tăng vốn trong năm trước	6,651,410,000	0	0	0	1,045,304,431	1,045,304,431	44,482,484,113	53,224,502,975
- Tăng vốn trong năm	6,651,410,000				1,045,304,431	1,045,304,431	(6,651,410,000)	0
- Trích các quỹ								2,090,608,862
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Lãi trong năm nay							47,994,792,201	47,994,792,201
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							3,139,101,912	3,139,101,912
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	68,350,000	0	928,703,539	0	17,037,497,303	18,034,550,842
- Trích các quỹ					928,703,539		2,090,608,862	3,019,312,401
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			68,350,000				-68,350,000	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							2,448,675,435	2,448,675,435
- Phân phối lợi nhuận							12,261,774,402	12,261,774,402
- Giảm khác					0		304,788,604	304,788,604
Số dư cuối năm trước (30/09/2014) là đầu năm nay (01/10/2014)	50,994,930,000	0	(10,675,305,435)	0	7,330,865,863	3,642,874,667	34,585,690,529	85,879,055,624
- Tăng vốn trong năm nay	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	1,354,435,180	1,354,435,180	35,288,165,469	64,677,610,829
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000						0	26,262,370,000
- Trích các quỹ								2,708,870,360
- Lãi trong năm nay								34,462,627,469
- Thặng Dư vốn CP		349,075,000	69,130,000					418,205,000
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							825,538,000	825,538,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	510,000	0	0	0	41,457,318,720	41,457,828,720
- Trích các quỹ							2,708,870,360	2,708,870,360
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			510,000				0	510,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							38,748,448,360	38,748,448,360
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0		0	0
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(10,606,685,435)	0	8,685,301,043	4,997,309,847	28,416,537,278	109,098,837,733

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông 0

	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu năm (01/10/2014)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	7,725,730	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	7,725,730	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	5,150,487	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu năm (01/10/2014)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	412,820	Cổ phiếu	419,682	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	25,693	Cổ phiếu	25,437	Cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,682,610,890	10,973,740,530
- Quỹ đầu tư phát triển	8,685,301,043	7,330,865,863
- Quỹ dự phòng tài chính	4,997,309,847	3,642,874,667
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý III năm nay	Quý III năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	16,355,269,848	14,019,582,440
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,355,269,848	14,019,582,440
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		0
		0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		0
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	16,355,269,848	14,019,582,440
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16,355,269,848	14,019,582,440
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	4,641,780,404	4,385,325,735
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,641,780,404	4,385,325,735
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	3,791,228,795	3,918,274,080
- Lãi tiền gửi tiết kiệm + cho vay...	3,790,134,939	3,883,100,954
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		0
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	30,920,000
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	1,093,856	4,253,126
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + (Bù trừ Hà nội --Hà Nam)	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	67,299,488	125,813,964
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	59,670,000	81,864,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	7,629,488	0
- Phí giao dịch bán		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	26,735,235
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		0
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	17,214,729
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,122,825,958	921,360,156
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,122,825,958	921,360,156
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5,564,390,034	4,238,695,495
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,147,544,702	214,717,888
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	193,810,752	106,606,120
- Chi phí nhân công	1,697,000,350	1,246,124,195
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	1,722,188,144	1,493,075,342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	765,672,183	1,131,328,830
- Chi phí khác bằng tiền	38,173,903	46,843,120
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phùng Văn Quý